



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 28



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Hoàng Thao	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 12/08/2016)
Ông Nguyễn Hạnh Phúc	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 12/08/2016)
Bà Phạm Thị Thu Hồng	Ủy viên	
Ông Huỳnh Anh Minh	Ủy viên	
Ông Phạm Văn Tô	Ủy viên	
Ông Trần Văn Hậu	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Thu Hồng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tuấn Bao	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hoàng Thao	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/08/2016)
Bà Nguyễn Thị Nga	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Hoàng Ngân	Trưởng ban
Bà Phạm Thanh Loan	Thành viên
Ông Hồ Sỹ Thọ	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco

1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Thị Thu Hồng

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

006-C.T.C.
INH
NH
TOÁN
CHÍ MINH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco được lập ngày 12 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
HÀNG KIỂM TOÁN
AASC

Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2334-2013-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		130.510.179.867	124.710.963.796
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15.549.920.501	23.261.936.631
111	1. Tiền		5.549.920.501	13.261.936.631
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	10.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	5.157.150.000	25.002.150.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		2.150.000	2.150.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.155.000.000	25.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.511.625.107	25.049.830.402
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.816.860.589	24.015.320.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		-	213.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	694.764.518	821.509.568
140	IV. Hàng tồn kho	7	81.142.268.760	51.267.022.763
141	1. Hàng tồn kho		81.142.268.760	51.267.022.763
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		149.215.499	130.024.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	149.215.499	130.024.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		35.628.377.189	13.968.398.570
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		39.000.000	58.800.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	39.000.000	58.800.000
220	II. Tài sản cố định		35.589.377.189	13.906.798.570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	15.850.341.189	13.906.798.570
222	- Nguyên giá		103.149.173.892	95.684.996.727
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(87.298.832.703)	(81.778.198.157)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	19.739.036.000	-
228	- Nguyên giá		19.739.036.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		-	2.800.000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	-	2.800.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		166.138.557.056	138.679.362.366

31/12
CHI
CÔNG
IANG
1/4-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.861.752.905	38.118.775.459
310	I. Nợ ngắn hạn		55.861.752.905	38.118.775.459
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	24.901.870.714	9.467.723.457
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	1.128.054.096	638.538.748
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	3.583.418.495	4.054.725.552
314	4. Phải trả người lao động		16.228.432.292	16.825.781.744
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	5.911.623.832	4.421.236.586
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.108.353.476	2.710.769.372
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		110.276.804.151	100.560.586.907
410	I. Vốn chủ sở hữu	15	110.276.804.151	100.560.586.907
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		79.181.540.000	59.092.620.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		79.181.540.000	59.092.620.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		-	6.179.743.362
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		840.094.404	7.961.441.338
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30.255.169.747	27.326.782.207
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		391.672.599	813.319.166
421b	LNST chưa phân phối năm nay		29.863.497.148	26.513.463.041
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		166.138.557.056	138.679.362.366

105-


NHÀ
TỶ T
KIỂM
SASC

P. HỒ




Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	877.986.584.233	738.196.502.802
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	272.517.665	407.172.501
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		877.714.066.568	737.789.330.301
11	4. Giá vốn hàng bán	19	784.174.406.093	656.633.632.494
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		93.539.660.475	81.155.697.807
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.945.361.565	2.085.600.794
22	7. Chi phí tài chính	21	111.604.774	66.817.825
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	43.089.550.642	35.481.899.702
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	18.119.306.251	16.617.444.586
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		34.164.560.373	31.075.136.488
31	11. Thu nhập khác	24	4.720.203.585	4.396.063.503
32	12. Chi phí khác	25	1.300.180.359	1.221.305.682
40	13. Lợi nhuận khác		3.420.023.226	3.174.757.821
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		37.584.583.599	34.249.894.309
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	7.721.086.451	7.736.431.268
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>29.863.497.148</u>	<u>26.513.463.041</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		3.772	3.014

06-C.T.
NH
NH
TOÁN
CHỈ MINH




Đỗ Ngọc Thắm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng


Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		924.494.418.556	788.037.166.850
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(777.020.901.169)	(635.786.113.236)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(91.958.468.350)	(86.467.940.475)
05	4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.671.206.202)	(7.826.600.456)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.832.220.181	4.066.063.061
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.125.008.378)	(31.795.473.005)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>14.551.054.638</i>	<i>30.227.102.739</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.203.213.165)	(3.647.973.752)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	57.472.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.155.000.000)	(25.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.640.805.662	1.720.610.844
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(5.717.407.503)</i>	<i>(6.869.890.181)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.545.933.600)	(17.727.786.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(16.545.933.600)</i>	<i>(17.727.786.000)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(7.712.286.465)</i>	<i>5.629.426.558</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		23.261.936.631	17.632.945.900
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		270.335	(435.827)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	15.549.920.501	23.261.936.631

Đỗ Ngọc Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn về việc “Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần”. Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, Phường Linh Tây, Quận Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 79.181.540.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 79.181.540.000 đồng; tương đương 7.918.154 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất mì, mì sợi, bún, nui, bánh tráng, các loại từ tinh bột, bột mì;
- Chế biến các mặt hàng lương thực – thực phẩm (không chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở);
- Mua bán các mặt hàng vải sợi, quần áo; mỹ phẩm, hàng trang sức, bóp ví, giày da; văn phòng phẩm; hàng sành sứ, thủy tinh; nhựa gia dụng;
- Mua bán các mặt hàng lương thực – thực phẩm; công nghệ phẩm; nông-thủy-hải sản; các loại nước uống nhanh; hàng tươi sống; rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Mua bán hàng kim khí, điện máy, hàng điện tử, điện lạnh, điện gia dụng;
- Mua bán vật tư xây dựng;
- Cho thuê nhà xưởng;
- Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Nhà máy sản xuất Mì Nui - Cửa hàng Tổng hợp chế biến lương thực thực phẩm	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì nui
Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ
Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
Chi nhánh Công ty CP Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán sản phẩm công ty

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

1105-0
NHÁI
G TY TN
KIỂM
AASC
TP. HỒ C

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- + Đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu: theo giá thực tế đích danh;
- + Đối với hàng hóa, hàng công nghệ phẩm: theo giá bình quân gia quyền;
- + Đối với thành phẩm: mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng: được xác định theo giá nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không xác định thời hạn

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

0111
CHI
CÔNG
ẢNG
1/4-7

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

105-
NHÀ
: TY T
KIỂM
.ASC
P. HỒ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	2.655.962.900	2.096.032.450
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.893.957.601	11.165.904.181
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	10.000.000.000
	<u>15.549.920.501</u>	<u>23.261.936.631</u>

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 10 tỷ VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh vượng và Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu với lãi suất 5,4%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng	5.155.000.000	5.155.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
	<u>5.155.000.000</u>	<u>5.155.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>	<u>25.000.000.000</u>

Tại ngày 31/12/2016, Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn được gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Bến Thành với lãi suất 6,5%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là 219 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương (Saigonbank) với giá trị ghi sổ là 2.150.000 VND.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Liên hiệp HTX thương mại Tp. Hồ Chí Minh (Saigon Co-op)	6.638.258.402	5.365.103.100
- Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.469.718.221	1.340.251.871
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	3.290.754.160	2.343.798.555
- Các khoản phải thu khách hàng khác	16.418.129.806	14.966.167.308
	<u>27.816.860.589</u>	<u>24.015.320.834</u>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	<u>286.756.068</u>	<u>227.969.133</u>
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.</i>		

06-C.1
:VH
:HH
TOÁN
:H MINH

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng	103.169.778	-	140.953.200	-
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	-	-
Phải thu về chi ủng hộ người nghèo và xây nhà tình thương	450.000.000	-	450.000.000	-
Phải thu về thuế TNCN của CBCNV	-	-	200.687.000	-
Phải thu SAIGON CO-OP	42.923.459	-	27.907.841	-
Phải thu tiền thuê kho	83.073.500	-	-	-
Phải thu khác	5.597.781	-	1.961.527	-
	694.764.518	-	821.509.568	-
b) Dài hạn				
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	-	58.800.000	-
	39.000.000	-	58.800.000	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	13.722.009.709	-	6.995.304.477	-
Công cụ, dụng cụ	346.043.140	-	445.256.279	-
Thành phẩm	50.096.489.524	-	33.041.640.808	-
Hàng hoá	16.977.726.387	-	10.784.821.199	-
	81.142.268.760	-	51.267.022.763	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	59.891.524.821	27.539.449.396	8.067.484.535	186.537.975	95.684.996.727
- Mua trong năm	3.985.292.393	1.952.500.000	-	-	5.937.792.393
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.526.384.772	-	-	1.526.384.772
Số dư cuối năm	63.876.817.214	31.018.334.168	8.067.484.535	186.537.975	103.149.173.892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	51.558.238.682	23.351.345.005	6.682.076.495	186.537.975	81.778.198.157
- Khấu hao trong năm	2.363.896.493	2.575.422.869	581.315.184	-	5.520.634.546
Số dư cuối năm	53.922.135.175	25.926.767.874	7.263.391.679	186.537.975	87.298.832.703
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.333.286.139	4.188.104.391	1.385.408.040	-	13.906.798.570
Tại ngày cuối năm	9.954.682.039	5.091.566.294	804.092.856	-	15.850.341.189

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.361.703.631 VND

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Từ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m²; Công ty mới mua làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VND và tài sản trên đất là 3.176.210.886 VND.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản	134.915.499	105.524.000
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	24.500.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.300.000	-
	149.215.499	130.024.000
b) Dài hạn		
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.800.000
	-	2.800.000

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH SXTM xây dựng và Bao bì giấy Tân Sài Gòn	2.643.344.781	2.643.344.781	334.183.036	334.183.036
Công ty TNHH Ngân Khoa	2.482.700.000	2.482.700.000	1.806.156.000	1.806.156.000
Doanh nghiệp tư nhân Lộc Sánh	2.610.449.600	2.610.449.600	622.908.000	622.908.000
Công ty CP Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	1.642.830.063	1.642.830.063	-	-
Công ty Lương thực Bến Tre	1.297.975.000	1.297.975.000	414.000.000	414.000.000
Phải trả các đối tượng khác	14.224.571.270	14.224.571.270	6.290.476.421	6.290.476.421
	24.901.870.714	24.901.870.714	9.467.723.457	9.467.723.457
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1.726.975.000	1.726.975.000	414.000.000	414.000.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)</i>				

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đại lý Lâm Hiền Ty	-	118.208.200
LUCKY IMPORTER	-	107.694.470
Công ty TNHH TM Quốc tế Phụng Hoàng	138.831.000	-
Công ty TNHH TM Xuất nhập khẩu Tiến Phát	99.383.897	-
Các đối tượng khác	889.839.199	412.636.078
	1.128.054.096	638.538.748

05-06
HÀN
TY TNHH
KIỂM T
ASC
HỒ C

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	1.939.925.427	79.616.174.224	80.119.526.305	-	1.436.573.346
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.894.871.651	7.721.086.451	7.671.206.202	-	1.944.751.900
Thuế Thu nhập cá nhân	-	218.290.474	1.763.858.217	1.782.676.242	-	199.472.449
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.608.905.443	4.608.905.443	-	-
Các loại thuế khác	-	1.638.000	40.516.751	39.533.951	-	2.620.800
	-	4.054.725.552	93.750.541.086	94.221.848.143	-	3.583.418.495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	159.384.040	91.841.990
- Bảo hiểm xã hội	-	29.150.705
- Nhận ký quỹ thuê kho, kios, mặt bằng	938.406.500	813.777.000
- Phải trả tiền chiết khấu bán hàng	4.800.912.347	3.483.453.399
- Phải trả tiền hỗ trợ trung bày	7.016.945	3.013.492
- Phải trả khác	5.904.000	-
	5.911.623.832	4.421.236.586

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	59.092.620.000	6.179.743.362	5.531.724.532	24.300.538.778	95.104.626.672
Lãi trong năm trước	-	-	-	26.513.463.041	26.513.463.041
Trích lập các quỹ	-	-	2.429.716.806	(2.429.716.806)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(17.727.786.000)	(17.727.786.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.429.716.806)	(2.429.716.806)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	(400.000.000)	(400.000.000)
Số dư cuối năm trước	59.092.620.000	6.179.743.362	7.961.441.338	27.326.782.207	100.560.586.907
Số dư đầu năm nay	59.092.620.000	6.179.743.362	7.961.441.338	27.326.782.207	100.560.586.907
Tăng vốn trong năm nay (*)	20.088.920.000	(6.179.743.362)	(9.772.693.238)	(4.136.483.400)	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	29.863.497.148	29.863.497.148
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.651.346.304	(2.651.346.304)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(16.545.933.600)	(16.545.933.600)
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(2.651.346.304)	(2.651.346.304)
Trích khen thưởng ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Trích làm hoạt động từ thiện	-	-	-	(450.000.000)	(450.000.000)
Số dư cuối năm nay	79.181.540.000	-	840.094.404	30.255.169.747	110.276.804.151

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông 01/NQ-SAF/ĐHCĐ số 08 ngày 04 năm 2016, Công ty tăng vốn từ 59.092.620.000 VND lên 79.181.540.000 VND tương ứng tăng 2.008.892 cổ phiếu (trong đó phát hành tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu là 1.595.369 cổ phiếu, phát hành cổ phiếu trả cổ tức là 413.523 cổ phiếu). Theo Thông báo số 634/TB-SGDHN ngày 28/06/2016, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp nhận số lượng cổ phiếu niêm yết bổ sung và ngày giao dịch chính thức đầu tiên của lượng cổ phiếu bổ sung này là ngày 12/07/2016.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-SAF/ĐHCD ngày 08 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100	27.326.782.207
Trích Quỹ đầu tư phát triển	9,70	2.651.346.304
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,83	500.000.000
Trích tham gia hoạt động từ thiện xã hội	1,65	450.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9,70	2.651.346.304
Chi trả cổ tức (bằng 35% vốn điều lệ; 28% bằng tiền, 7% bằng cổ phiếu)	75,69	20.682.417.000
Lợi nhuận chưa phân phối	1,43	391.672.599

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Nam	51,30	40.618.520.000	51,30	30.312.350.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	17,49	13.847.000.000	17,49	10.333.590.000
Phạm Thị Thu Hồng	10,74	8.505.130.000	10,74	6.347.120.000
Các cổ đông khác	20,47	16.210.890.000	20,48	12.099.560.000
	100	79.181.540.000	100	59.092.620.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	59.092.620.000
- Vốn góp đầu năm	59.092.620.000	59.092.620.000
- Vốn góp tăng trong năm	20.088.920.000	-
- Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	59.092.620.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.682.417.000	17.727.786.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	20.682.417.000	17.727.786.000

d) Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (*)	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	5.909.262
- Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	5.909.262
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	840.094.404	7.961.441.338
	840.094.404	7.961.441.338

100111
CHI
CÔNG
HÃNG
4-7

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	843,90	843,90

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	440.771.125.518	384.384.773.526
Doanh thu bán hàng hóa	437.213.231.215	353.809.505.626
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.227.500	2.223.650
	877.986.584.233	738.196.502.802
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32.)	4.943.863.580	7.091.275.777

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	122.719.811	214.276.698
Hàng bán bị trả lại	149.797.854	192.895.803
	272.517.665	407.172.501

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	353.462.420.577	308.758.563.902
Giá vốn của hàng hóa đã bán	430.711.985.516	347.875.068.592
	784.174.406.093	656.633.632.494

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.603.022.240	1.746.843.333
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	65.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	311.909.898	338.691.761
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	30.429.427	-
	1.945.361.565	2.085.600.794

105-
NHÀ
TY T
KIỂM
ASC
HỒ

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	111.604.774	64.184.486
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.633.339
	111.604.774	66.817.825

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	712.765.135	1.177.094.282
Chi phí nhân công	10.108.702.610	6.234.576.564
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.944.842	87.951.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.809.723.175	14.560.050.511
Chi phí khác bằng tiền	16.778.414.880	13.422.226.433
	43.089.550.642	35.481.899.702

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	949.391.690	1.039.890.444
Chi phí nhân công	13.459.572.053	11.929.774.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.946.392	547.770.252
Thuế, phí, lệ phí	3.500.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	789.695.254	875.766.820
Chi phí khác bằng tiền	2.531.200.862	2.221.242.206
	18.119.306.251	16.617.444.586

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	52.136.363
Thu nhập từ cho thuê kios, mặt bằng, kho Tô Ký	4.157.301.225	3.877.618.191
Thu nhập từ tiền hỗ trợ tiếp thị trung bày	-	54.545.455
Khách hàng trả thừa	61.353.207	-
Thu nhập từ bán phế liệu	190.592.727	-
Thu nhập khác	310.956.426	411.763.494
	4.720.203.585	4.396.063.503

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí tiền thuê đất kho Tô Ký	1.208.801.779	1.208.801.779
Chi phí khác	91.378.580	12.503.903
	1.300.180.359	1.221.305.682

06-C.T.
NH
IHH
TOÁN
HỒ CHÍ MINH

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.584.583.599	34.249.894.309
Các khoản điều chỉnh tăng	1.041.657.226	915.768.064
- <i>Thu lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	294.000.000	324.000.000
- <i>Chi phí chăm lo người nghèo, trẻ mồ côi, chi ủng hộ</i>	474.461.200	346.819.920
- <i>Chênh lệch do đánh giá lại CLTG năm trước đã thực hiện</i>	-	3.370.715
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	-	565.188
- <i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	273.196.026	241.012.241
Các khoản điều chỉnh giảm	(30.994.615)	(65.700)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	(65.700)
- <i>Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm</i>	(30.429.427)	-
- <i>Lỗi đánh giá lại ngoại tệ năm trước</i>	(565.188)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	38.595.246.210	35.165.596.673
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	2.037.209	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.721.086.451	7.736.431.268
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.894.871.651	1.985.040.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(7.671.206.202)	(7.826.600.456)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.944.751.900	1.894.871.651

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	29.863.497.148	26.513.463.041
Các khoản điều chỉnh	-	(2.651.346.304)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	(2.651.346.304)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	29.863.497.148	23.862.116.737
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.918.154	7.918.154
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.772	3.014

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	275.744.477.423	213.900.719.221
Chi phí nhân công	105.402.325.386	91.612.087.650
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.520.634.546	7.145.944.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.367.150.926	25.509.031.639
Chi phí khác bằng tiền	20.691.537.905	21.621.708.004
	431.726.126.186	359.789.490.555

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.549.920.501	-	23.261.936.631	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.550.625.107	-	24.895.630.402	-
Các khoản cho vay	5.155.000.000	-	25.000.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	2.150.000	-
	49.257.695.608	-	73.159.717.033	-
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			30.813.494.546	13.888.960.043
			30.813.494.546	13.888.960.043

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.549.920.501	-	-	15.549.920.501
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.511.625.107	39.000.000	-	28.550.625.107
Các khoản cho vay	5.155.000.000	-	-	5.155.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	49.218.695.608	39.000.000	-	49.257.695.608
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.261.936.631	-	-	23.261.936.631
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.836.830.402	58.800.000	-	24.895.630.402
Các khoản cho vay	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	2.150.000	-	-	2.150.000
	73.100.917.033	58.800.000	-	73.159.717.033

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	30.813.494.546	-	-	30.813.494.546
	<u>30.813.494.546</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>30.813.494.546</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	13.888.960.043	-	-	13.888.960.043
	<u>13.888.960.043</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>13.888.960.043</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất VND	Thương mại, dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	440.498.607.853	437.215.458.715	877.714.066.568
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	<u>87.036.187.276</u>	<u>6.503.473.199</u>	<u>93.539.660.475</u>
Tổng chi phí mua TSCĐ	27.203.213.165	-	27.203.213.165
Tài sản bộ phận trực tiếp	127.630.248.390	17.248.068.387	144.878.316.777
Tài sản không phân bổ	-	-	21.260.240.279
Tổng tài sản	<u>127.630.248.390</u>	<u>17.248.068.387</u>	<u>166.138.557.056</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	46.341.113.306	1.669.483.588	48.010.596.894
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.851.156.011
Tổng nợ phải trả	<u>46.341.113.306</u>	<u>1.669.483.588</u>	<u>55.861.752.905</u>

Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu VND	Nội địa VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.975.706.081	790.738.360.487	877.714.066.568
Tài sản bộ phận	16.463.241.114	149.675.315.942	166.138.557.056
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	27.203.213.165	27.203.213.165

006
ANH
TNH
TOA
C
CHÍ

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:


	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		4.943.863.580	7.091.275.777
Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	4.190.160.546	2.509.460.448
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	130.970.154	82.069.186
Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng công ty mẹ	275.737.880	4.472.336.460
Công ty CP XNK NSTP Cà Mau	Cùng công ty mẹ	-	16.730.811
Công ty CP Bột mỳ Bình An	Cùng công ty mẹ	-	10.678.872
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	Cùng công ty mẹ	346.995.000	-
		20.381.125.000	9.592.102.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	6.046.975.000	7.263.200.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	14.334.150.000	2.328.902.000
Chi trả cổ tức		8.487.458.000	9.093.705.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Lương thực Miền Nam (TCT)	Công ty mẹ	8.487.458.000	9.093.705.000

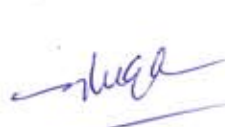
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		286.756.068	227.969.133
Công ty TNHH MTV LT TP Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	286.756.068	218.343.561
Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ	-	9.625.572
Phải trả người bán ngắn hạn		1.726.975.000	414.000.000
Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng công ty mẹ	1.297.975.000	414.000.000
Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng công ty mẹ	429.000.000	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		4.044.062.038	3.502.632.500
Thù lao của Ban kiểm soát		186.000.000	172.500.000


33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Đỗ Ngọc Thẩm
Người lập


Nguyễn Thị Nga
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thu Hồng
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017